TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN K** **TỈNH T**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 136/2023/QĐST-HNGĐ	*K, ngày 15 tháng 8 năm 2023*

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN VÀ SỰ THOẢ THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ hồ sơ vụ án dân sự thụ lý số: 169/2023/TLST-HNGĐ ngày 24 tháng 4 năm 2023 giữa:

- Nguyên đơn: Anh N T K, sinh năm 1983

- Bị đơn: Chị N T L, sinh năm 1987

Đều có địa chỉ: khu D, thị trấn K, huyện K, tỉnh T

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam- Phòng giao dịch K- Người đại diện theo uỷ quyền: Ông N V X - Chức vụ: Giám đốc Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện K.

2. Bà T T L, sinh năm 1960

3. Anh N V Đ, sinh năm 1990

Đều có địa chỉ: xóm Ngâu, xã Cấp Dẫn, huyện K, tỉnh T

Căn cứ vào Điều 212; Điều 213 và khoản 3 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ vào các Điều 55, Điều 58; Điều 63; khoản 1, 2 Điều 81; khoản 1, 3 Điều 82; Điều 83 và khoản 1 Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ khoản 7 Điều 26, điểm a khoản 5, điểm b khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ quốc hội ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Điều 26 luật thi hành án dân sự.

Căn cứ vào biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 07 tháng 8 năm 2023

XÉT THẤY:

Việc thuận tình ly hôn và thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 07 tháng 8 năm 2023 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa: Anh N T K và chị N T L.

2. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

2.1. Về con chung:

Hai bên thoả thuận, chị N T L trực tiếp nuôi 02 con chung là cháu N T K L , sinh ngày 28/6/2007 và cháu N T D , sinh ngày 13/7/2009, Anh K có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con cùng chị L là 2.000.000đ/02 con/tháng, kể từ tháng 8/2023 đến khi con chung thành niên (đủ 18 tuổi), lao động tự túc được. Phương thức cấp dưỡng hằng tháng.

Anh N T K có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được cản trở.

2.2. Về tài sản chung, tài sản riêng; Về công sức: Hai bên tự thoả thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2.3. Về nghĩa vụ chung về tài sản: Hai bên thoả thuận anh N T K có nghĩa vụ trả nợ cho những người sau:

- Bà T T L, số tiền 13.000.000đ (Mười ba triệu đồng), không lãi.

- Anh N V Đ, số tiền 25.000.000đ (Hai mươi lăm triệu đồng), không lãi. thời hạn trả nợ cho bà L và anh Đ được hai bên thoả thuận trả vào ngày 10/12/2023.

Khi đến hạn trả nợ mà anh N T K không trả nợ cho bà T T L, anh N V Đ như đã thoả thuận thì anh K còn phải trả lãi cho bà L, anh Đ tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả cho đến khi thi hành án xong. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên đương sự nhưng không vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 điều 468 của Bộ luật dân sự, nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 điều 468 Bộ luật dân sự.

- Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam- Phòng giao dịch K, tiền gốc, lãi tổng cộng đã tính đến hết ngày 24/7/2023 là: 90.366.*164đ (Chín mươi triệu ba trăm sáu mươi sáu nghìn một trăm sáu mươi tư đồng)*.

Thời điểm thanh toán khoản tiền lãi phát sinh trên khoản tiền nợ gốc được tính từ ngày 25/7/2023 theo mức lãi suất các bên đã thoả thuận tại Sổ vay vốn kiêm khế ước nhận nợ ngày 06/4/2021.

Chị N T L không phải thanh toán chênh lệch về trả nợ cho anh N T K, do anh K không yêu cầu.

2.4.Về quyền lưu cư: Hai bên thoả thuận chị N T L và các con chung của vợ chồng được quyền lưu cư 03 tháng, kể từ khi án có hiệu lực pháp luật.

2.5. Về án phí: Anh N T K xin chịu cả 150.000đ (Một trăm năm mươi nghìn đồng) án phí về việc ly hôn và 150.000đ (Một trăm năm mươi nghìn đồng) án phí của người có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con. Tổng công là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng). Nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0008190 ngày 24/4/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện K, tỉnh T. Anh K đã nộp đủ tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND huyện K;
- Chi cục THADS huyện K;
- UBND thị trấn K;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu văn phòng.

THẨM PHÁN

Đỗ Thị Thảo